

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-ĐHM ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

### A. Thông tin tổng quát (General information)

- |                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| 1. Tên chương trình tiếng Việt: | <b>Kinh tế</b>       |
| 2. Tên chương trình tiếng Anh:  | <b>Economics</b>     |
| 3. Trình độ đào tạo:            | Đại học              |
| 4. Ngành đào tạo tiếng Việt:    | <b>Kinh tế</b>       |
| 5. Ngành đào tạo tiếng Anh:     | <b>Economics</b>     |
| 6. Mã ngành:                    | <b>52310101</b>      |
| 7. Thời gian đào tạo:           | 4 năm                |
| 8. Loại hình đào tạo:           | Chính quy, tập trung |
| 9. Số tín chỉ:                  | 123                  |
| 10. Văn bằng tốt nghiệp:        | Cử nhân              |
| 11. Ngôn ngữ giảng dạy          | Tiếng Việt           |

### B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

#### 1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

##### 1.1. Mục tiêu chung

Ngành Kinh tế cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức để sau này làm việc trong lĩnh vực kinh doanh và cơ quan nhà nước. Ngành Kinh tế trang bị các kỹ năng phân tích và định lượng có thể ứng dụng trong nhiều công việc. Bên cạnh đó, hiểu biết về kinh tế học cũng cần thiết để các công dân có trách nhiệm xã hội tham gia vào các phản biện và các quyết định cộng đồng.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế cung cấp khung kiến thức vững chắc để hiểu và phân tích những vấn đề kinh tế quan trọng như lạm phát, thất nghiệp, cải cách thuế,

những biến động trong tỷ giá hối đoái, năng suất lao động, khủng hoảng kinh tế, chu kỳ kinh doanh, thị trường chứng khoán, ...

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm những việc như chuyên viên ngân hàng đầu tư, chuyên viên thống kê kinh tế, nhà phân tích tài chính, nhà phân tích kinh tế, chuyên gia mật dịch, nhà môi giới bảo hiểm, chuyên viên tư vấn, giảng viên, ...

Ngoài ra, ngành Kinh tế còn cung cấp kiến thức nền tảng để sinh viên học các khóa đào tạo sau đại học về kinh tế học, quản lý công, quản trị y tế, quản trị bệnh viện, quản lý đô thị, tài chính, ngân hàng.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân Kinh tế:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; hiểu biết đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước; có sức khỏe tốt; có kỹ năng làm việc tốt; có kiến thức về kinh tế và những kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội có liên quan trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước;

- Có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng tự học nâng cao trình độ, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên về ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

### **1.2.1. Kiến thức**

- Kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo, đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

- Kiến thức nền tảng về Kinh tế học cũng như những kiến thức cơ bản về kinh tế Việt Nam để sinh viên có thể vận dụng lý thuyết kinh tế để tổng hợp, phân tích, lý giải những tình huống kinh tế-xã hội trong thực tế.

### **1.2.2. Kỹ năng**

- Phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập cũng như kỹ năng phân tích để có thể phân tích, đánh giá các sự kiện kinh tế về mặt định tính và định lượng;

- Được trang bị những kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng – đàm phán, kỹ năng tư duy pháp lý, ...

- Có thể sử dụng tốt tiếng Anh phục vụ cho công việc;

- Có thể sử dụng tốt các phần mềm vi tính văn phòng;

- Được rèn luyện và trau dồi kỹ năng tự học phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức, đáp ứng yêu cầu công tác và học các bậc học cao hơn.

### **1.2.3. Thái độ**

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

- Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

- Có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái và hợp tác;

- Có đạo đức tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội;

- Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

## **2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)**

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Tri thức chuyên môn**

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế nắm vững các nguyên lý kinh tế học và những quy luật của kinh tế thị trường; hiểu biết về nền kinh tế và các chính sách kinh tế của Việt Nam.

#### **2.1.2. Năng lực nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế có khả năng nghiên cứu, phân tích, phản biện và đề xuất các chính sách kinh tế vi mô hoặc vĩ mô.

### **2.2. Kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng cứng**

Sinh viên tốt nghiệp ngành kinh tế có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu kinh tế, đưa ra dự báo và đề xuất chính sách vi mô cho công ty hoặc chính sách vĩ mô cho cơ quan nhà nước.

#### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

- Sinh viên được trang bị các kỹ năng như: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm....

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có chuẩn đầu ra đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

### **2.3. Thái độ**

#### **2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân**

- Hiểu biết và sống, làm việc theo pháp luật; có trách nhiệm đối với xã hội;
- Trung thực trong nghiên cứu, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

#### **2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ**

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, thân ái với đồng nghiệp.
- Thái độ phục vụ ân cần, lịch sự; tôn trọng nhân dân hoặc khách hàng.

### **2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các đơn vị và học tập ở bậc cao hơn, cụ thể như sau:

#### **2.4.1. Làm việc tại các Doanh nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm việc ở các vị trí khác nhau trong doanh nghiệp: chuyên viên phân tích dữ liệu, chuyên viên nghiên cứu thị trường, chuyên viên nghiên cứu và tư vấn doanh nghiệp, nhà phân tích và tư vấn tài chính, nhà phân tích đầu tư, nhà quản lý dự án đầu tư, nhà thống kê, ... Những vị trí thuộc về lĩnh vực phân tích, lập kế hoạch, dự báo, và nghiên cứu là những lĩnh vực đặc biệt mà doanh nghiệp thường chỉ tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế.

Việc sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế được trang bị tốt về tư duy logic, tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề ... cũng giúp sinh viên có thể nắm bắt nhanh trong những chương trình huấn luyện của doanh nghiệp để từ đó có những bước phát triển tốt trong nghề nghiệp.

#### **2.4.2. Làm việc tại các cơ quan nhà nước**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế đặc biệt thích hợp với các vị trí công việc trong khu vực nhà nước. Rất nhiều vị trí công việc có liên quan đến các lĩnh vực quản

lý kinh tế, quản lý công, quản lý đô thị, quản trị y tế, chuyên viên phân tích ngân sách, dự báo kinh tế, kinh tế quốc tế, kinh tế đầu tư... Các cơ quan chính phủ mà sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể làm là các Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương, ...

#### **2.4.3. Làm việc tại các tổ chức quốc tế**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học với kết quả xuất sắc có thể làm việc tại các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB) hay Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)... Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế cũng rất thích hợp để làm việc tại một số tổ chức phi chính phủ (NGOs).

#### **2.4.4. Làm việc tại các tổ chức nghiên cứu**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế học còn có thể tham gia làm việc tại các viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Kinh tế (ERI), Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững (IESD), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), ...

#### **2.4.5. Làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo**

Những người tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế với kết quả xuất sắc có thể tham gia công tác giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học. Tuy nhiên, nếu muốn theo đuổi con đường giảng dạy và nghiên cứu thì sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên cần tiếp tục học tập ở bậc sau đại học.

### **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, sinh viên có thể tiếp tục theo học ở bậc sau đại học để lấy bằng Thạc sỹ hay Tiến sỹ về Kinh tế học hoặc những ngành có liên quan đến kinh tế ở các chương trình trong và ngoài nước. Trong nước, sinh viên có thể học các chương trình cao học tại các trường Đại học, Học viện có đào tạo sau đại học ngành Kinh tế học, Quản lý kinh tế hay học tại các chương trình liên kết với nước ngoài như Chương trình Cao học Việt Nam - Hà Lan đào tạo cao học Kinh tế phát triển, chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright đào tạo Thạc sỹ Chính sách công.

Việc tiếp tục học tập ở bậc học sau đại học cho phép người học có những cơ hội tiếp cận với những vị trí công việc thú vị khi làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan khu vực công, giảng dạy hay nghiên cứu.

### **2.6. Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo**

Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham khảo của các chương trình đào tạo của các trường đại học và chương trình uy tín trong và ngoài nước như:

- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế của Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chương trình đào tạo ngành Kinh tế của Trường đại học Kinh tế Quốc dân;
- Chương trình đào tạo của chương trình Fulbright Việt Nam.

### **C. Nội dung chương trình (Curriculum)**

#### **1. Thời gian đào tạo**

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm.

#### **2. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **123 - 124** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ):

- Khối kiến thức Giáo dục Đại cương: 44 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng);

- Khối kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp: 79 - 80 tín chỉ, theo từng chuyên ngành đào tạo.

- + Chuyên ngành Kinh tế học: 79 tín chỉ.

- + Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư: 80 tín chỉ.

- + Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế: 79 tín chỉ.

#### **3. Đối tượng tuyển sinh**

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

##### **4.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

## 4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

## 5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

## 6. Nội dung chương trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>6.1. Kiến thức Giáo dục Đại cương</b>			<b>44</b>	<b>44</b>		
<b>6.1.1. Lý luận chính trị</b>			<b>10</b>	<b>10</b>		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) <i>Fundamental Principles of Marxism and Leninism (Part 1)</i>	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) <i>Fundamental Principles of Marxism and Leninism (Part 2)</i>	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	POLI2301	3	3		
<b>6.1.2. Khoa học xã hội –Quản trị</b>			<b>7</b>	<b>7</b>		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	<b>Bắt buộc</b>		<b>2</b>	<b>2</b>		
5.	Pháp luật đại cương <i>General Law</i>	GLAW1201	2	2		
	<b>Tự chọn</b>		<b>5</b>	<b>5</b>		
6.	Tư duy phản biện <i>Critical thinking</i>	BLAW1206	2	2		
7.	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1201	2	2		
8.	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3	3		
9.	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM2301	3	3		
10.	Quản trị học Fundamentals of Management	BADM1301	3	3		
<b>6.1.3. Ngoại ngữ</b>			<b>14</b>	<b>14</b>		
11.	Tiếng Anh nâng cao 1 Advanced English 1	GENG0405	4	4		
12.	Tiếng Anh nâng cao 2 Advanced English 2	GENG0406	4	4		
13.	Tiếng Anh nâng cao 3 Advanced English 3	GENG0307	3	3		
14.	Tiếng Anh nâng cao 4 Advanced English 4	GENG0308	3	3		
<b>6.1.4. Toán - Tin học – Khoa học tự nhiên</b>			<b>13</b>	<b>13</b>		
15.	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1309	3	3		
16.	Giải tích Mathematical Analysis	MATH1310	3	3		
17.	Tin học đại cương Basic IT Skills	COMP0401	4	4		
18.	Lý thuyết xác suất và thống kê Theory of Probability and Statistics	MATH1304	3	3		
<b>6.1.5. Giáo dục Thể chất</b>			<b>3</b>		<b>3</b>	
19.	<b>GDTC1-Thể dục Phát triển chung</b> <b>Physical Education 1-General</b> <b>developmental fitness</b>	<b>PEDU0201</b>	<b>1.5</b>		<b>1.5</b>	



STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
20.	<i>Chọn 1 trong các môn sau:</i>					
	GDTC2-Bóng chuyền Physical Education 2-Volleyball	PEDU0202	1.5		1.5	
	GDTC2-Bóng đá Physical Education 2-Football	PEDU0203	1.5		1.5	
	GDTC2-Cầu lông Physical Education 2-Badminton	PEDU0204	1.5		1.5	
	GDTC2-Võ thuật Physical Education 2-Martial art	PEDU0205	1.5		1.5	
	GDTC2-Bóng bàn Physical Education 2-Table- tennis	PEDU0206	1.5		1.5	
	GDTC2-Bơi lội Physical Education 2-Swimming	PEDU0207	1.5		1.5	
	<b>6.1.6. Giáo dục Quốc phòng - an ninh</b>	DEDU1801	<b>8</b>		<b>8</b>	
21.	Giáo dục Quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801	8		8	
<b>6.2. Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp</b>			<b>79</b>	<b>75</b>	<b>4</b>	
<b>6.2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>24</b>	<b>24</b>		
22.	Kinh tế Vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3	3		
23.	Kinh tế Vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3	3		
24.	Luật kinh doanh (Luật kinh tế) Business Law	GLAW3302	3	3		
25.	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO2301	3	3		
26.	Kinh tế lượng Econometrics	ECON2304	3	3		
27.	Lịch sử các học thuyết kinh tế History of economics thought	ECON2305	3	3		
28.	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of economic statistics	ECON3302	3	3		
29.	Tiền tệ và Ngân hàng Money and Banking	FINA1301	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>6.2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành</b>			<b>45</b>	<b>45</b>		
<b>6.2.2.1.Kiến thức chung</b>			<b>22</b>	<b>22</b>		
30.	Kinh tế Vi mô 2 Microeconomics 2	ECON2301	3	3		
31.	Kinh tế Vĩ mô 2 Macroeconomics 2	ECON2302	3	3		
32.	Kinh tế phát triển Development Economics	ECON3301	3	3		
33.	Kinh tế công Public Economics	ECON3303	3	3		
34.	Kinh tế môi trường Environmental Economics	ECON3304	3	3		
35.	Kinh tế quốc tế International Economics	ECON2303	3	3		
36.	Phương pháp nghiên cứu khoa học Research Methodology	EDUC2401	4	4		
<b>6.2.2.2.Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>23</b>	<b>23</b>		
<b>Chuyên ngành Kinh tế học</b>			<b>23</b>	<b>23</b>		
37.	Kinh tế đô thị Urban Economics	ECON4310	3	3		
38.	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn Agricultural economics and Rural development	ECON3306	3	3		
39.	Kinh tế học tổ chức ngành Industrial Organization	ECON3307	3	3		
40.	Phân tích kinh tế dự án Economic analysis of projects	ECON4311	3	3		
41.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp Trade and Industrial Policy	ECON4312	3	3		
42.	Marketing địa phương và phát triển vùng Marketing places and Local development	ECON3308	3	3		
43.	Kinh tế lao động Labour Economics	ECON3305	3	3		
44.	Báo cáo chuyên đề	ECON3202	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	Report					
<b>Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư</b>			<b>24</b>	<b>24</b>		
37.	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	FINA2402	4	4		
38.	Tài chính quốc tế International Finance	FINA3301	3	3		
39.	Phân tích báo cáo tài chính Financial statement analysis	FINA3312	3	3		
40.	Phân tích chứng khoán vốn Equity securities analysis	FINA4304	3	3		
41.	Phân tích chứng khoán nợ Debt securities analysis	FINA4305	3	3		
42.	Thị trường tài chính phái sinh Derivative market	FINA3317	3	3		
43.	Quản lý danh mục đầu tư Portfolio analysis and management	FINA3316	3	3		
44.	Báo cáo chuyên đề Report	ECON3202	2	2		
<b>Chuyên ngành Kinh tế quốc tế</b>			<b>23</b>	<b>23</b>		
37.	Kinh tế quốc tế nâng cao Advanced International Economics	ECON4305	3	3		
38.	Luật thương mại quốc tế International trade Law	BLAW4301	3	3		
39.	Kỹ thuật (Nghệp vụ) ngoại thương Techniques of foreign trade	BADM3307	3	3		
40.	Đầu tư quốc tế International Investment	BADM3330	3	3		
41.	Tài chính quốc tế International Finance	FINA3301	3	3		
42.	Chính sách ngoại thương và công nghiệp Trade and Industrial Policy	ECON4312	3	3		
43.	Kinh doanh quốc tế International business	BADM3308	3	3		
44.	Báo cáo chuyên đề Report	ECON3202	2	2		
<b>6.2.3. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
45.	Thực tập tốt nghiệp Graduation practice	ECON4899	4		4	
46.	Khóa luận tốt nghiệp, hoặc học 2 môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp Thesis	ECON4699	6	6		
<b>Chuyên ngành Kinh tế học</b>						
47.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Project Appraisal	BADM3321	3	3		
48.	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>		3	3		
	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) Mergers and acquisitions	ECON3309				
	Quản lý dự án Project Management	ECON4313				
<b>Chuyên ngành Kinh tế Đầu tư:</b>						
47.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Project Appraisal	BADM3321	3	3		
48.	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>		3	3		
	Quản trị chiến lược Strategic Management	BADM4301				
	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) Mergers and acquisitions	ECON3309				
<b>Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế:</b>						
47.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Project Appraisal	BADM3321	3	3		
48.	<i>Tự chọn: chọn 1 trong 2 môn</i>		3	3		
	Quản trị chiến lược Strategic Management	BADM4301				
	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty) Mergers and acquisitions	ECON3309				
<b>Tổng cộng</b>			<b>123</b>	<b>119</b>	<b>4</b>	

## 7. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

(Số tín chỉ từng học kỳ không tính đến GDTC, GDQP).

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>13</b>	<b>13</b>		
1	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
2	Đại số tuyến tính	MATH1309	3	3		
3	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
4	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
5	Giáo dục Thể chất		3		3	
6	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>15</b>	<b>15</b>		
1	Những NLCB của CN Mác - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
2	Giải tích	MATH1310	3	3		
3	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3	3		
4	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		
5	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>9</b>	<b>9</b>		
1	Những NLCB của CN Mác - Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
2	Kinh tế Vi mô 1	ECON1302	3	3		
3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3		
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>14</b>	<b>14</b>		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
2	Kinh tế Vi mô 2	ECON2301	3	3		
3	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	3		
4	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	2		
5	Môn tự chọn 1: <i>chọn 1 trong 3 môn sau:</i>					
	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	3		
	Marketing căn bản	BADM2301				
	Quản trị học	BADM1301				
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>14</b>	<b>14</b>		
1	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
2	Kinh tế Vi mô 2	ECON2302	3	3		
3	Nguyên lý thống kê kinh tế	ECON3302	3	3		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
4	Tiền tệ và Ngân hàng		FINA1301	3	3		
5	Môn tự chọn 2 ( <i>chọn 1 trong 3 môn sau</i> ):						
	Tư duy phản biện		BLAW1206	2	2		
	Tâm lý học đại cương		SOCI1201				
	Kỹ thuật xây dựng văn bản		BLAW2204				
<b>HỌC KỲ 6</b>				<b>7</b>	<b>7</b>		
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học		EDUC2401	4	4		
2	Kinh tế lượng		ECON2304	3	3		
<b>CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC</b>							
<b>HỌC KỲ 7</b>				<b>15</b>	<b>15</b>		
1	Lịch sử các học thuyết kinh tế		ECON2305	3	3		
2	Kinh tế quốc tế		ECON2303	3	3		
3	Kinh tế phát triển		ECON3301	3	3		
4	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)		GLAW3302	3	3		
5	Kinh tế lao động		ECON3305	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>				<b>15</b>	<b>15</b>		
1	Kinh tế công		ECON3303	3	3		
2	Kinh tế môi trường		ECON3304	3	3		
3	<i>Môn thay thế KLTN 1:</i> Thiết lập và thẩm định dự án		BADM3321	3	3		
4	Kinh tế học tổ chức ngành		ECON3307	3	3		
5	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn		ECON3306	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>				<b>6</b>	<b>6</b>		
1	<i>Môn thay thế KLTN 2 : Chọn 1 trong 02 môn</i>			3	3		
	1.1	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
	1.2	Quản lý dự án	ECON4313				
2	Kinh tế đô thị		ECON4310	3	3		
<b>HỌC KỲ 10</b>				<b>11</b>	<b>11</b>		
1	Phân tích kinh tế dự án		ECON4311	3	3		
2	Chính sách ngoại thương và công nghiệp		ECON4312	3	3		
3	Marketing địa phương và phát triển vùng		ECON3308	3	3		
4	Báo cáo chuyên đề		ECON3202	2	2		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 11</b>				<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1	Thực tập tốt nghiệp		ECON4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp		ECON4699	6	6		
<b>CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ</b>							
<b>HỌC KỲ 7</b>				<b>16</b>	<b>16</b>		
1	Lịch sử các học thuyết kinh tế		ECON2305	3	3		
2	Kinh tế quốc tế		ECON2303	3	3		
3	Kinh tế phát triển		ECON3301	3	3		
4	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)		GLAW3302	3	3		
5	Tài chính doanh nghiệp 1		FINA2402	4	4		
<b>HỌC KỲ 8</b>				<b>15</b>	<b>15</b>		
1	Kinh tế công		ECON3303	3	3		
2	Kinh tế môi trường		ECON3304	3	3		
3	<i>Môn thay thế KLTN 1:</i> Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư		BADM3321	3	3		
4	Phân tích báo cáo tài chính		FINA3312	3	3		
5	Tài chính quốc tế		FINA3301	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>				<b>6</b>	<b>6</b>		
1	Môn thay thế KLTN 2: <i>Chọn 1 trong 02 môn</i>			3	3		
	1.1	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
	1.2	Quản trị chiến lược	BADM4301				
2	Phân tích chứng khoán nợ		FINA4305	3	3		
<b>HỌC KỲ 10</b>				<b>11</b>	<b>11</b>		
1	Phân tích chứng khoán vốn		FINA4304	3	3		
2	Thị trường tài chính phái sinh		FINA3317	3	3		
3	Quản lý danh mục đầu tư		FINA3316	3	3		
4	Báo cáo chuyên đề		ECON3202	2	2		
<b>HỌC KỲ 11</b>				<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1	Thực tập tốt nghiệp		ECON4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp		ECON4699	6	6		
<b>CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ</b>							
<b>HỌC KỲ 7</b>				<b>15</b>	<b>15</b>		

STT	Tên môn học		Mã Môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
				TC	LT	TH	
1	Lịch sử các học thuyết kinh tế		ECON2305	3	3		
2	Kinh tế quốc tế		ECON2303	3	3		
3	Kinh tế phát triển		ECON3301	3	3		
4	Luật kinh doanh (Luật kinh tế)		GLAW3302	3	3		
5	Luật thương mại quốc tế		BLAW4301	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>				<b>15</b>	<b>15</b>		
1	Kinh tế công		ECON3303	3	3		
2	Kinh tế môi trường		ECON3304	3	3		
3	Môn thay thế KLTN 1: Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư		BADM3321	3	3		
4	Tài chính quốc tế		FINA3301	3	3		
5	Kinh tế quốc tế nâng cao		ECON4305	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>				<b>6</b>	<b>6</b>		
1	<i>Môn thay thế KLTN 2: Chọn 1 trong 02 môn</i>			3	3		
	1.1	Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309				
	1.2	Quản trị chiến lược	BADM4301				
2	Kỹ thuật (Nghệ vụ) ngoại thương		BADM3307	3	3		
<b>HỌC KỲ 10</b>				<b>11</b>	<b>11</b>		
1	Kinh doanh quốc tế		BADM3308	3	3		
2	Chính sách ngoại thương và công nghiệp		ECON4312	3	3		
3	Đầu tư quốc tế		BADM3330	3	3		
4	Báo cáo chuyên đề		ECON3202	2	2		
<b>HỌC KỲ 11</b>				<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
1	Thực tập tốt nghiệp		ECON4899	4		4	
2	Khóa luận tốt nghiệp		ECON4699	6	6		



## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 8.1. Danh mục môn học tương đương & thay thế

STT	Các chương trình cũ 2014 về trước				Chương trình mới 2015 về sau			
	Tên môn học cũ	Mã Môn học	Số tín chỉ		Tên môn học mới	Mã Môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
<b>DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG</b>								
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4	
2.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4	
3.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4	
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	
5.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	
6.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	
7.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	
8.	Kinh tế nông nghiệp	ECON4302	3		Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	ECON3306	3	
9.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3		Tài chính doanh nghiệp 1	FINA2402	4	
10.	Quản trị tài chính 1	FINA3402	4					
11.	Toán kinh tế 2	MATH1305	3		Giải tích	MATH1310	3	
12.	Toán kinh tế 1	MATH1303	3		Đại số tuyến tính	MATH1309	3	
13.	Tài chính - Tiền tệ	FINA2401	4		Tiền tệ và Ngân hàng	FINA1301	3	
14.	Luật kinh tế	GLAW3201	2		Luật kinh doanh (Luật kinh tế)	GLAW3302	3	
<b>DANH MỤC MÔN HỌC ĐỔI TÊN MÔN</b>								
15.	Mua bán và sáp nhập công ty	ECON3309	3		Mua bán và sáp nhập Doanh nghiệp (Công ty)	ECON3309	3	
16.	Kỹ thuật ngoại thương	BADM3307	3		Kỹ thuật (Ngh nghiệp vụ) ngoại thương	BADM3307	3	

### 8.2. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

### **8.3. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học**

Trên cơ sở chương trình đào tạo, các giảng viên biên soạn đề cương môn học chi tiết với một số điểm cần lưu ý:

- Việc triển khai các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

- Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể được thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

### **8.4. Định hướng phương pháp dạy học**

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học, có giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

### **8.5. Định hướng đánh giá**

- Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

- Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

- Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

### **8.6. Tốt nghiệp**

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện theo quy định của Khoa, cụ thể:

#### **8.6.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:**

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

- Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 3,0 trở lên;

- Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm Khóa luận tốt nghiệp.

**8.6.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận:**

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ.

**9. Đề cương chi tiết các môn học (đính kèm)**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Hữu Đức**